

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2016

HỢP NHẤT

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Số: 15./VPID/16

Vĩnh Yên, ngày 18 tháng 04 năm 2016

V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất
quý 2 năm tài chính 2016"

Kính gửi:

**Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 2 năm tài chính 2016 vào ngày 31/03/2016.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm tài chính 2016 của Công ty thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2016 tăng so với quý 2 năm 2015, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 (tại 31/03/2015) đạt: 5.872.639.226 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2016 (tại 31/03/2016) đạt: 23.504.688.073 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 Hợp nhất năm 2016 so với lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm 2015 tăng 17.632.048.847 đồng, tương đương với tăng 300%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Thứ nhất: Về doanh thu hạ tầng 6 tháng đầu năm 2015 tổng diện tích cho thuê ký thêm được các hợp đồng mới là 35.934 m² (trong đó: khu công nghiệp Khai Quang cho thuê được 23.274 m², khu công nghiệp Châu Sơn cho thuê được 12.660 m²). Năm 2016 trong 6 tháng đầu năm tổng diện tích cho thuê ký Hợp đồng mới là 60.953 m² tăng 69,6 % (trong đó: khu công nghiệp Khai Quang cho thuê được 7.249 m², khu công nghiệp Châu Sơn cho thuê được 53.704 m²)

Thứ hai: về doanh thu hoạt động tài chính năm 2016 tăng 20,7% so với năm 2015 tương đương với khoảng 658 triệu đồng. Do khoản gốc tiền đầu tư gửi đến ngày đáo hạn tăng lên (tại ngày 31/3/2015 là 174 tỷ, tại ngày 31/3/2016 là 218 tỷ).

Tổng hợp lại lợi nhuận Hợp nhất quý 2 năm 2016 tăng hơn so với quý 2 năm 2015 là do các nguyên nhân trên. Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phùng Văn Quý

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II năm 2016 (Kết thúc ngày 31/03/2016)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay (Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016)	Năm trước (Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015)	Năm nay (Từ 1/10/2015 đến 31/03/2016)	Năm trước (Từ 1/10/2014 đến 31/03/2015)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	32,873,880,102	9,015,174,224	43,245,746,389	28,687,890,983
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0		0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		32,873,880,102	9,015,174,224	43,245,746,389	28,687,890,983
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7,132,876,467	3,703,281,608	11,031,025,845	8,780,826,702
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,741,003,635	5,311,892,616	32,214,720,544	19,907,064,281
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,178,594,746	1,869,378,260	6,411,866,655	5,753,463,531
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	76,971,567	83,622,784	149,940,231	215,905,722
Trong đó: chi phí lãi vay	23		43,024,500	65,218,500	93,017,500	135,985,500
8- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9- Chi phí bán hàng	25		35,690,625	0	118,968,750	0
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,608,044,219	1,970,405,064	6,207,281,127	3,919,633,980
11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		25,198,891,970	5,127,243,028	32,150,397,091	21,524,988,110
12- Thu nhập khác	31		66,176,546	1,881,098,422	872,618,269	3,982,941,728
13- Chi phí khác	32		128,392,395	180,550,212	626,216,773	770,522,913
14- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(62,215,849)	1,700,548,210	246,401,496	3,212,418,815
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		25,136,676,121	6,827,791,238	32,396,798,587	24,737,406,925
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	1,631,988,048	955,152,012	2,663,842,326	2,494,115,372
17- Chi phí thuế TNDN Hoãn lại	52	VI.30		0		0
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,504,688,073	5,872,639,226	29,732,956,261	22,243,291,553
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7,528,071,010	16,944,314,323	14,797,140,779	26,465,293,120
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,042	760	4,203	4,714
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

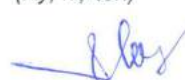
Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phùng Văn Quý

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2015)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		311,033,513,174	311,787,908,444
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		155,638,704,482	15,854,241,538
1. Tiền	111	V.01	1,660,813,232	729,241,538
2. Các khoản tương đương tiền	112		153,977,891,250	15,125,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	47,329,672,436	179,404,672,436
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(91,382,885)	(91,382,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41,700,000,000	173,775,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57,992,884,114	63,154,157,732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,408,402,606	7,384,734,527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,689,203,046	2,408,197,225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	10,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	41,567,519,152	44,033,466,670
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(672,240,690)	(672,240,690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		49,937,181,319	51,307,919,343
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49,937,181,319	51,307,919,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		135,070,823	2,066,917,395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,378,000	10,104,483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		123,199,963	2,052,532,101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3,492,860	4,280,811
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		228,150,583,360	192,211,671,610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,163,200,104	10,539,812,102
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2,176,000,000	2,176,000,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	1,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		11,487,200,104	6,863,812,102
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		53,874,844,288	34,512,530,946
1. Tài sản cố định hữu hình	221		53,874,844,288	34,512,530,946
- Nguyên giá	222		67,725,053,855	46,122,794,405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,850,209,567)	(11,610,263,459)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	48,943,834,517	51,051,682,931
- Nguyên giá	231		80,729,948,578	80,729,948,578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31,786,114,061)	(29,678,265,647)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31,334,919,629	48,026,804,650
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	31,334,919,629	48,026,804,650
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		63,025,975,560	47,545,975,560
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,380,000,000	24,300,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28,645,975,560	23,245,975,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11,000,000,000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,807,809,262	534,865,421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,807,809,262	534,865,421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		539,184,096,534	503,999,580,054
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2015)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		407,886,724,054	386,115,519,592
I. Nợ ngắn hạn	310		19,787,966,474	27,955,655,987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		553,702,881	1,417,747,132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	905,481,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3,197,814,677	1,395,002,761
4. Phải trả người lao động	314		430,894,045	19,890,780
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	2,572,326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,843,238,055	9,387,944,812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,943,732,950	6,513,065,155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1,233,000,000	1,644,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,585,583,866	6,669,951,613
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		388,098,757,580	358,159,863,605
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		368,922,824,340	338,572,930,365

7. Phải trả dài hạn khác	337		17,632,933,240	17,632,933,240
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1,543,000,000	1,954,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		131,297,372,480	117,884,060,462
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	131,297,372,480	117,884,060,462
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77,257,300,000	77,257,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,713,277,678)	(10,606,685,435)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,085,269,234	16,085,269,234
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,319,005,924	34,799,101,663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,586,049,663	12,555,810,110
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,732,956,261	22,243,291,553
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		539,184,096,534	503,999,580,054

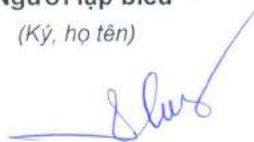
0

0

Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

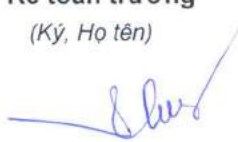
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

11/11/16 11:11:11

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý II Năm 2016 (kết thúc ngày 31/03/2016)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm nay (2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II Năm trước (2015)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		70,987,573,000	78,052,933,130
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(18,904,384,489)	(39,456,381,553)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,679,135,284)	(5,549,716,319)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(93,017,500)	(183,132,462)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,376,887,228)	(3,250,029,036)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		45,860,991,993	26,163,407,896
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(54,197,981,454)	(43,355,478,183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,597,159,038	12,421,603,473
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,006,587,290)	(171,159,560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		998,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52,700,000,000)	(156,967,800,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		170,950,000,000	148,097,800,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,280,000,000)	(229,875,260)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,625,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,930,449,239	4,804,620,241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		120,516,861,949	(4,466,414,579)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	539,035,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,106,592,243)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,100,000,000	700,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,922,000,000)	(1,522,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,400,965,800)	(9,816,472,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,329,558,043)	(10,099,437,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		139,784,462,944	(2,144,248,906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,854,241,538	16,607,350,089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	155,638,704,482	14,463,101,183

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

 Phùng Văn Quý

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ II NĂM NAY (2016)	LK: QUÝ II NĂM NAY (2016)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	42.31	42.31	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	57.69	57.69	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75.65	75.65	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24.35	24.35	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.76	0.76	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	15.72	15.72	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.38	0.38	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	76.46	76.46	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	22.90	22.90	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4.66	4.66	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4.36	4.36	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	17.90	17.90	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2016 (Kết thúc ngày 31/03/2016)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười sáu (16) ngày 24 tháng 06 năm 2015, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 77.257.300.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Phùng Văn Quý**.

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2015 Kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong niên độ tài chính năm 2016 Công ty thực hiện thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho từ phương pháp nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền, phương pháp bình quân gia quyền theo đúng tình hình xuất hàng tồn kho và không ảnh hưởng đến phát sinh cũng như chênh lệch số liệu kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDDB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
-------------	----------------	--------------	------------------	-----------------

Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T. Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP ĐT và PT hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	20.0%	20.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

Hiện nay các Cty liên kết đang trong giai đoạn XD CB , ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá** đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của Cty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (31/03/2016)		Số đầu kỳ (01/10/2015)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	311,033,513,174		311,787,908,444	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	155,638,704,482		15,854,241,538	
- Tiền mặt	80,891,260		50,318,732	
- Tiền gửi ngân hàng	1,579,921,972		678,922,806	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	153,977,891,250		15,125,000,000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	47,329,672,436		179,404,672,436	
	Số cuối kỳ (31/03/2016)		Số đầu kỳ (01/10/2015)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1.Chứng khoán kinh doanh	914,935	5,721,055,321	914,935	5,721,055,321
Cổ phiếu : L43	359,400	2,032,142,885	359,400	2,032,142,885
Cổ phiếu : L18	0	0	0	0
Cổ phiếu : SIC	0	0	0	0
Cổ phiếu : DC4	555,535	3,688,912,436	555,535	3,688,912,436
Cổ phiếu : HJS	0	0	0	0
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)	815,900	10,606,175,435	815,900	10,606,175,435
Ghi nhận lại CP Cty con mua lại của Cty mẹ	(815,900)	(10,606,175,435)	(815,900)	(10,606,175,435)
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(91,382,885)	(91,382,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			41,700,000,000	173,775,000,000
			Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			57,992,884,114	63,154,157,732
1 - Phải thu của khách hàng			10,408,402,606	7,384,734,527
- Cty TNHH Băng rập YULI-VN			1,016,759,398	1,000,912,912
- Cty TNHH Haesung Vina			266,704,800	233,880,800
- Cty TNHH công nghiệp chính xác Tai Tech			6,878,732,678	0
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			351,951,982	316,103,712
- Cty TNHH ESPOIR			0	0
- Các đối tượng khác			1,894,253,748	5,833,837,103
2 - Trả trước cho người bán			6,689,203,046	2,408,197,225
- Công ty kiểm toán UHY			0	55,000,000
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vinh Phúc			3,700,000,000	0

- Công ty TNHH khoa học Công nghệ & BV môi trường	2,018,000,000	2,018,000,000
- Các đối tượng Công ty Khác	971,203,046	335,197,225
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn		10,000,000,000
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	41,567,519,152	44,033,466,670
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam	36,768,102,602	36,768,102,602
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4,588,042,245	7,040,764,250
- trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân		
- Trả trước tiền cho ban BTGPMB TP Sơn Tây		
- Phải thu khác	211,374,305	224,599,818
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)	(672,240,690)	(672,240,690)
6 - Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
IV - Hàng tồn kho	49,937,181,319	51,307,919,343
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	173,822,774	97,091,308
- Công cụ dụng cụ	12,788,000	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá bất động sản	49,750,570,545	51,210,828,035
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố. đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	135,070,823	2,066,917,395
- Chi phí trả trước ngắn hạn	8,378,000	10,104,483
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3,492,860	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	123,199,963	2,052,532,101
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	0	4,280,811
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	0	0

	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	228,150,583,360	192,211,671,610
I - Các khoản phải thu dài hạn	25,163,200,104	10,539,812,102
1. Trả trước cho người bán dài hạn	2,176,000,000	2,176,000,000
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	1,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	11,487,200,104	6,863,812,102
II Tài sản cố định	53,874,844,288	34,512,530,946

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	36,429,097,848	468,792,000	9,176,622,284	48,282,273	0	46,122,794,405
- Mua trong năm	0	0	884,354,546	0	0	884,354,546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13,485,576,170	7,437,492,734		0	0	20,923,068,904
- Tăng khác	0	0		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,)	0	0	205,164,000	0	0	205,164,000
Số dư cuối năm	49,914,674,018	7,906,284,734	9,855,812,830	48,282,273	0	67,725,053,855
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	9,263,307,760	20,989,625	2,317,919,034	8,047,040	0	11,610,263,459
- Khấu hao trong năm	1,529,748,171	402,294,804	558,680,480	2,414,112		2,493,137,567
- Chuyển sang BĐS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,,)	0		253,191,459			253,191,459
Số dư cuối năm	10,793,055,931	423,284,429	2,623,408,055	10,461,152	0	13,850,209,567
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	27,165,790,088	447,802,375	6,858,703,250	40,235,233	0	34,512,530,946
- Tại ngày cuối năm	39,121,618,087	7,483,000,305	7,232,404,775	37,821,121	0	53,874,844,288
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay:					0	0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					0	312,163,765
2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính					0	0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vinh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	58,835,364,392	21,894,584,186	0	80,729,948,578
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0		0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0		0
- Tăng khác	0	0		0
Số dư cuối năm	58,835,364,392	21,894,584,186	0	80,729,948,578
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	27,520,841,063	2,157,424,584	0	29,678,265,647
- Khấu hao trong năm	1,525,621,956	582,226,458		2,107,848,414
- Tăng khác	0		0	0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0		0
- Giảm khác Hoàn không để ở TSCĐ (,,)	0	0		0
Số dư cuối năm	29,046,463,019	2,739,651,042	0	31,786,114,061
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	31,314,523,329	19,737,159,602	0	51,051,682,931
- Tại ngày cuối năm	29,788,901,373	19,154,933,144	0	48,943,834,517

IV- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31,334,919,629	48,026,804,650		
VPID Hà Nam	18,375,904,822	38,371,363,742		
+ Đường giao thông tuyến D2 KCN Châu Sơn	5,942,996,596	5,942,996,596		
+ Đường giao thông tuyến N4 KCN Châu Sơn	5,861,326,214	5,861,326,214		
+ Đường giao thông tuyến D3 KCN Châu Sơn	6,339,860,467	6,339,860,467		
+ Hệ thống cấp nước sạch giai đoạn 2+ điện CS	111,414,545	111,414,545		
+ Sửa chữa đường D1	0	0		
+ NMXLNT - Hệ thống thu gom	0	4,536,288,273		
+ NMXLNT - Lắp đặt công nghệ		6,610,547,734		
+ NMXLNT - Nhà máy XLNT		8,848,622,913		
+ Công trình cây xanh mặt nước hành lang đường đầu				
+ Kè mương B1	120,307,000	120,307,000		
VPID Vĩnh Phúc	12,959,014,807	9,655,440,908		
+ Sửa chữa cải tạo bể GD1	1,977,541,149	17,822,344		
+ Nhà sản văn phòng 2 + ET4 GD 3	22,727,273	22,727,273		
+ Chi phí lô CN 14 (di chuyển cột điện cao thế GPMB)	181,818,182	181,818,182		
+ Lò đốt rác	1,278,250,898	1,278,250,898		
+ Đường thoát nước thải QH		100,664,984		
+ San nền lô CN4.1 (VP cũ)	453,689,800			
+ San nền lô CN13-CN16	241,750,000			
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	3,518,706,521	8,054,157,227		
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	5,284,530,984			
	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)		
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	63,025,975,560	47,545,975,560		
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	23,380,000,000	24,300,000,000		
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000		
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	7,500,000,000	7,500,000,000		
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc		1,800,000,000		
Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu	0	0		
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000			
	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	815,900	28,645,975,560	815,900	23,245,975,560
- Đầu tư cổ phiếu L18	815,900	6,517,975,560	815,900	6,517,975,560
Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu		22,128,000,000		16,728,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11,000,000,000		0
VI - Tài sản dài hạn khác		5,807,809,262		534,865,421
1 - Chi phí trả trước dài hạn		5,807,809,262		534,865,421
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc		5,647,641,094		326,447,661
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam		152,956,919		193,526,761
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nội		7,211,249		14,890,999

	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
C - Nợ phải trả	407,886,724,054	386,115,519,592
I - Nợ ngắn hạn	19,787,966,474	27,955,655,987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	553,702,881	1,417,747,132
* Công ty TNHH An Hòa	45,409,100	0
* CN CTy tư vấn khảo sát thiết kế Hà Nam	357,916,000	357,916,000
* CTy CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc	121,124,150	67,152,500
* Công ty Vĩnh Sơn Hà Nam	0	776,764,545
* Các đối tượng khác...	29,253,631	215,914,087
2. Người mua trả trước	0	905,481,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,197,814,677	1,395,002,761
* Thuế thu nhập cá nhân	100,517,958	10,258,770
* Thuế GTGT	1,433,454,393	7,856,763
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,663,842,326	1,376,887,228
4. Chi phí phải trả	0	2,572,326
5. Phải trả người lao động	430,894,045	19,890,780
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8,843,238,055	9,387,944,812
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,233,000,000	1,644,000,000
7. Các khoản phải trả phải nộp khác	1,943,732,950	6,513,065,155
Công ty phát triển đô thị Vĩnh Phúc	0	5,587,605,741
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (BHXH, KPCĐ, đặt cọc thi công)	1,529,092,942	510,819,406
Đặt cọc thuê đất Hà Nam	0	0
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,585,583,866	6,669,951,613
* Quỹ phúc lợi	3,005,480,292	4,144,253,032
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	580,103,574	2,525,698,581
	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
II - Nợ dài hạn	388,098,757,580	358,159,863,605
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	368,922,824,340	338,572,930,365
7. Phải trả dài hạn khác	17,632,933,240	17,632,933,240
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	1,543,000,000	1,954,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2014)	50,994,930,000	0	(10,675,305,435)	0	7,558,084,906	3,415,655,624	34,585,690,529	85,879,055,624
- Tăng vốn trong năm trước	26,262,370,000	349,075,000	69,130,000	0	3,757,093,524	1,354,435,180	48,878,704,887	80,670,808,591
- Tăng vốn trong năm	26,262,370,000						0	26,262,370,000
- Trích các quỹ					3,757,093,524	1,354,435,180		5,111,528,704
- Thặng dư vốn cổ phần		349,075,000						349,075,000
- Lãi trong năm nay							48,053,166,887	48,053,166,887
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)			69,130,000				825,538,000	894,668,000
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	510,000	0	0	0	48,665,293,753	48,665,803,753
- Trích các quỹ					0		5,111,528,703	5,111,528,703
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			510,000				0	510,000
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận							43,553,765,050	43,553,765,050
- Giảm khác					0		0	0
Số dư cuối năm trước (30/09/2015) là đầu năm nay (01/10/2015)	77,257,300,000	349,075,000	(10,606,685,435)	0	11,315,178,430	4,770,090,804	34,799,101,663	117,884,060,462
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	4,770,090,804	0	30,971,262,261	35,741,353,065
- Tăng vốn trong năm	0						0	0
- Trích các quỹ					0	0		0
- Lãi trong năm nay							29,732,956,261	29,732,956,261
- Thặng Dư vốn CP		0	0					0
- Tăng khác (ghi nhận lại cổ tức trả công ty con)					4,770,090,804		1,238,306,000	6,008,396,804
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	2,106,592,243	0	0	4,770,090,804	15,451,358,000	22,328,041,047
- Trích các quỹ					0		0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			2,106,592,243				0	2,106,592,243
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận							15,451,358,000	15,451,358,000
- Giảm khác (Ghi nhận trả cổ tức Cty Con bằng CP)					0	4,770,090,804	0	4,770,090,804
Số dư cuối năm nay	77,257,300,000	349,075,000	(12,713,277,678)	0	16,085,269,234	0	50,319,005,924	131,297,372,480

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (31/03/2016)		Số đầu năm (01/10/2015)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	0	Cổ phiếu	5,099,493	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	0	Cổ phiếu	5,099,493	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	0	Cổ phiếu	5,099,493	Cổ phiếu

Cổ phiếu quỹ

	Số cuối kỳ (31/03/2016)		Số đầu năm (01/10/2015)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số lượng cổ phiếu quỹ	665,890	Cổ phiếu	419,682	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	19,092	Cổ phiếu	25,273	Cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/03/2016)	Số đầu kỳ (01/10/2015)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	16,085,269,234	16,085,269,234
- Quỹ đầu tư phát triển	16,085,269,234	11,315,178,430
- Quỹ dự phòng tài chính	0	4,770,090,804
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý II năm nay	Quý II năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	32,873,880,102	9,015,174,224
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32,873,880,102	9,015,174,224
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả, lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	32,873,880,102	9,015,174,224
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	32,873,880,102	9,015,174,224
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	7,132,876,467	3,703,281,608
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,132,876,467	3,703,281,608
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	3,178,594,746	1,869,378,260
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	3,171,230,681	1,865,266,829
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)		0

- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	2,140,000,000	0
- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	(2,140,000,000)	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	7,364,065	4,111,431
- Bù trừ tiền lãi LNST VPID Hà Nam trả cty mẹ	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	76,971,567	83,622,784
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	43,024,500	65,218,500
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	33,947,067	18,404,284
- Lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)	0	0
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)	0	0
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV		
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,631,988,048	955,152,012
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,631,988,048	955,152,012
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9,699,170,065	7,971,575,839
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	563,960,661	3,727,636,424
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	238,210,032	155,536,550
- Chi phí nhân công	4,481,283,487	2,166,358,773
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	2,315,097,173	1,557,184,973
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,022,734,832	274,603,214
- Chi phí khác bằng tiền	1,077,883,880	90,255,905
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Phùng Văn Quý